BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 222 /QĐ-QLCL	*Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định số 1120/QĐ-BNN-TCCB ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản; Quyết định số 2937/QĐ-BNN-TCCB ngày 03/8/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi Điều 3 Quyết định số 1120/QĐ-BNN-TCCB ngày 31/3/2017;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ kèm theo Đơn đăng ký chỉ định số 48/TTTĐC-TN ngày 12/5/2022; Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 22/6/2022; Báo cáo khắc phục số 79/TTTĐC-TN ngày 20/7/2022 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bình Thuận;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thanh tra, Pháp chế và Đánh giá sự phù hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cụ thể như sau:

- Tên cơ sở kiểm nghiệm: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bình Thuận
- Địa chỉ: KDC Bắc Xuân An, phường Xuân An, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
- Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **026/2019/BNN-KNTP.**
- Danh mục phép thử được chỉ định: Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bình Thuận có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền./.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

Ngô Hồng Phong

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Cục trưởng (báo cáo);
- Cục ATTP – Bộ Y tế (để biết);
- Vụ KHCN – Bộ Công Thương (để biết);
- Vụ KHCN – Bộ NN&PTNT (để biết);
- Các đơn vị thuộc Cục QLCL NLTS (để biết);
- Lưu VT, TTPC.

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ –QLCL ngày /9 /2022 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)

TT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (LOD)
1	Xác định hàm lượng muối NaCl	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	TCVN 3701:2009	0,4 g/Kg (L)
2	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và protein		TCVN 3705:1990	0,28 g/Kg (L)
3	Xác định hàm lượng Nitơ Amoniac		TCVN 3706:1990	0,15 mg/100g (100ml)
4	Hàm lượng Nitơ - Acid amin		TCVN 3708:1990	0,34 g/L
5	Xác định dư lượng Chloramphenicol		TĐCBTh.SK.001/2019 (LC/MS/MS)	0,1 µg/Kg
6	Xác định hàm lượng thuỷ ngân (Hg)		AOAC 974.14	0,02mg/Kg
7	Xác định hàm lượng Asen (As)	Thực phẩm (Thủy sản và sản phẩm thủy sản; rau quả và sản phẩm rau quả)	AOAC 986.15	0,01 mg/Kg
8	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Chì (Pb)		TCVN 10643:2014	+ Cd: (mg/Kg) -Rau quả: 0,01; -Thủy sản: 0,005 + Pb: (mg/Kg) -Rau quả: 0,005 -Thủy sản: 0,01
9	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Triazole (Difeno- conazole, Hexaconazloe, Propiconazole)	Rau quả và sản phẩm rau quả	TĐCBTh.SK.015/2019 (Ref.AOAC 2007.01_LC/MS/MS)	0,01 mg/Kg
10	Xác định pH	Nước dùng chế biến thủy sản, thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	TCVN 6492:2011	(2 ~ 12)
11	Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-)		TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
12	Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-})		TCVN 6200:1996	3,0 mg/L
13	Xác định tổng canxi va magie (độ cứng)		TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
14	Xác định hàm lượng Nitrate (NO_3^-)		TCVN 6180:1996	0,05 mg/L
15	Xác định hàm lượng Arsen (As)		TCVN 6626:2000	0,8 µg/L
16	Xác định hàm lượng Manganse (Mn)		SMEWW 3111B:2017	0,007 mg/L
17	Xác định hàm lượng sắt tổng số		TCVN 6177:1996	0,05 mg/L

18	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	Thực phẩm (Thịt và sản phẩm thịt; thủy sản và sản phẩm thủy sản; nước mắm, nước tương, rau; quả; chè; ngũ cốc; gia vị; đường; trứng và sản phẩm của trứng)	TCVN 4884-1:2015 TCVN 4884-2:2015	10 CFU/g 1 CFU/mL
19	Định lượng *Coliform* tổng (khuẩn lạc)		TCVN 6848:2007	10 CFU/g 1 CFU/mL
20	Phát hiện và định lượng *Coliform* tổng số		TCVN 4882:2007	0 MPN/g (mL)
21	Định lượng *E.coli* giả định		TCVN 6846:2007	0 MPN/g (mL)
22	Định lượng *Staphylococci* phản ứng dương tính với Coagulase	Thực phẩm (Thịt và sản phẩm thịt; thủy sản và sản phẩm thủy sản; nước mắm, nước tương rau; quả; chè; ngũ cốc; gia vị; đường; trứng và sản phẩm của trứng)	TCVN 4830-1:2005	10 CFU/g 1 CFU/mL
23	Phát hiện *Salmonella*		TCVN 10780-1:2017	ND/25g (ml) LOD_{50} = 4,41 CFU
24	Định lượng *Clostridium perfingers*		TCVN 4991:2005	10 CFU/g 1 CFU/mL
25	Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus*		TCVN 7905-1:2008	ND/25g (mL) LOD_{50} = 4,94 CFU
26	Phát hiện và định lượng vi khuẩn *E.coli*	Nước dùng chế biến thủy sản, thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NNPTN	TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100 mL